Chi tiết mã HS 3401.11.50

Mã HS	3401.11.50
Mô tả hàng hóa	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy / - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: / - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): / - - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:55:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34011150/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5022
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5022
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5022
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4899
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4860
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4860
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4860
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4860
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4860
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4904
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4904
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4904
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4904
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4904
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4904
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4902
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4902
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4902
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4902
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4902
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4902
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4902
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4866
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4862
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4862
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4862
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4862
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4862
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4862
VKFTA	2022	2022	4	VK!E4871
VKFTA	2023	2023	2	VK!F4871
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4871
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4871
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4871
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	11	VC!D4909
VCFTA	2023	2023	9	VC!E4909
VCFTA	2024	2024	7	VC!F4909
VCFTA	2025	2025	5	VC!G4909
VCFTA	2026	2026	2	VC!H4909
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4909
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4906
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4906
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4906
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4906
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4906
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4906
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4914
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4914
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4914
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4914
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4914
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4914
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4885
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4885
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4885
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4885
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4885
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4885
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4887
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4887

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4887
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4887
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4887
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4887
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4885
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4885
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4885
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4885
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4885
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4885
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4885
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4906
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4906
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4906
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4906
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4906
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4906
RCEP B	2022	2022	18	B!D4906
RCEP B	2023	2023	16	B!E4906
RCEP B	2024	2024	14	B!F4906
RCEP B	2025	2025	12	B!G4906
RCEP B	2026	2026	10	B!H4906
RCEP B	2027	2027	8	B!I4906
RCEP C	2022	2022	18	C!D4906
RCEP C	2023	2023	16	C!E4906
RCEP C	2024	2024	14	C!F4906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	12	C!G4906
RCEP C	2026	2026	10	C!H4906
RCEP C	2027	2027	8	C!I4906
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4906
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4906
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4906
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4906
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4906
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4906
RCEP E	2022	2022	18	E!D4909
RCEP E	2023	2023	16	E!E4909
RCEP E	2024	2024	14	E!F4909
RCEP E	2025	2025	12	E!G4909
RCEP E	2026	2026	10	E!H4909
RCEP E	2027	2027	8	E!I4909
RCEP F	2022	2022	18	F!D4906
RCEP F	2023	2023	16	F!E4906
RCEP F	2024	2024	14	F!F4906
RCEP F	2025	2025	12	F!G4906
RCEP F	2026	2026	10	F!H4906
RCEP F	2027	2027	8	F!I4906
VIFTA	2024	2024	16	VI!F4522
VIFTA	2025	2025	12	VI!G4522
VIFTA	2026	2026	8	VI!H4522
VIFTA	2027	2027	4	VI!I4522

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3401.11 có 6 dòng thuế; dòng 3401.11.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm.	3401.11.40 Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn; 3401.11.61 Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ; 3401.11.69 Loại khác; 3401.11.70 Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; 3401.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3401.11.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3401.11.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5022), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.